

Số: MS/KSBT-NS

Thái Bình, ngày 22 tháng 12 năm 2022

THÔNG BÁO

Kết quả giám sát ngoại kiểm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

I. Thông tin chung về cơ sở cấp nước:

- Tên cơ sở cấp nước: Nhà máy nước Hồng Minh
- Tên đơn vị chủ quản: Công ty cổ phần Bitexco Nam Long
- Địa chỉ: xã Hồng Minh - Hưng Hà - Thái Bình
- Công suất thiết kế: 4.000m³/ngày đêm, tổng số hộ gia đình được cung cấp nước 5.579 hộ gia đình
- Nguồn nước nguyên liệu: Nước mặt sông Trà Lý.

II. Kết quả thử nghiệm chất lượng nước:

1. Thông tin về mẫu thử nghiệm:

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh thực hiện hoạt động giám sát chất lượng nước (ngoại kiểm) 03 mẫu nước, cụ thể như sau:

- Mẫu số 01: Mẫu nước lấy tại vòi phát của cơ sở cấp nước.
- Mẫu số 02: Mẫu lấy tại vòi trực tiếp hộ gia đình Ông Đào Tiến Lãng -Tỉnh Xuyên - Hồng Minh - Hưng Hà - Thái Bình
- Mẫu số 03: Mẫu nước lấy vòi trực tiếp tại hộ gia đình Ông Lê Quang Thiệp - Thanh Lãng - Minh Hoà - Hưng Hà - Thái Bình.

Mỗi mẫu thực hiện xét nghiệm 31 chỉ tiêu: 27 chỉ tiêu về hóa, lý và 04 chỉ tiêu về Vi sinh vật, kết quả cụ thể như sau:

2. Kết quả thử nghiệm (Kết quả số: 1320/KQTN-XN ngày 28 tháng 11 năm 2022 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thái Bình):

a) Về chỉ tiêu hóa, lý:

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	PP thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả			Giá trị giới hạn
				M1	M2	M3	
1.	Màu sắc (*)	SMEWW2120C:2017	TCU	< 2,0 ^(a)	< 2,0 ^(a)	< 2,0 ^(a)	15
2.	Mùi vị	Cảm quan	-	Không có mùi vị lạ	Không có mùi vị lạ	Không có mùi vị lạ	Không có mùi vị lạ
3.	Độ đục (*)	TCVN 6184 : 2008	NTU	1,88	0,48	2,94	2
4.	Độ pH (*)	TCVN 6492 : 2011	-	7,64	7,7	7,57	Trong khoảng 6,0-8,5
5.	Hàm lượng Asen (As) ^(*)	SMEWW3114B:2017	mg/L	<0,65 ^(b)	<0,65 ^(b)	<0,65 ^(b)	0,01

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	PP thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả			Giá trị giới hạn
				M1	M2	M3	
6.	Hàm lượng Clo dư ^(*)	TCVN 6225-2:2011	mg/L	1,79	1,49	<0,04 ^(b)	Trong khoảng 0,2-1,0
7.	Hàm lượng Amoni NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N ^(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	<0,009 ^(b)	<0,009 ^(b)	<0,009 ^(b)	0,3
8.	Hàm lượng Stibium(Sb)	SMEWW3113B:2017	mg/L	<2,0 ^(b)	<2,0 ^(b)	<2,0 ^(b)	0,02
9.	Hàm lượng Bari (Ba)	TCVN 6660 : 2000	mg/L	<0,15 ^(b)	<0,15 ^(b)	<0,15 ^(b)	0,7
10.	Hàm lượng Cadimi ^(*)	SMEWW3113B:2017	mg/L	<0,33 ^(b)	<0,33 ^(b)	<0,33 ^(b)	0,003
11.	Chỉ số pecmanganat ^(*)	TCVN 6186 : 1996	mg/L	< 0,5 ^(a)	< 0,5 ^(a)	0,64	2
12.	Hàm lượng Clorua ^(*)	TCVN 6194:1996	mg/L	5,67	7,09	6,38	250 (hoặc 300)
13.	Hàm lượng Crom	SMEWW3113B:2017	mg/L	<0,67 ^(b)	<0,67 ^(b)	<0,67 ^(b)	0,05
14.	Hàm lượng Đồng ^(*)	SMEWW3111B:2017	mg/L	<0,03 ^(b)	<0,03 ^(b)	<0,03 ^(b)	1
15.	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) ^(*)	TCVN 6224 : 1996	mg/L	94	96	96	300
16.	Hàm lượng Kẽm ^(*)	SMEWW3111B:2017	mg/L	<0,03 ^(b)	<0,03 ^(b)	<0,03 ^(b)	2
17.	Hàm lượng Mangan tổng số ^(*)	SMEWW3111B:2017	mg/L	<0,03 ^(b)	<0,03 ^(b)	<0,03 ^(b)	0,1
18.	Hàm lượng Natri ^(*)	TCVN 6660 : 2000	mg/L	5,15	4,79	4,1	200
19.	Hàm lượng Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6180 : 1996	mg/L	1,68	1,69	1,69	2
20.	Hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6178 : 1996	mg/L	<0,003 ^(b)	<0,003 ^(b)	<0,003 ^(b)	0,05
21.	Hàm lượng Sắt(tổng số) ^(*)	TCVN 6177 : 1996	mg/L	<0,1 ^(a)	<0,1 ^(a)	<0,1 ^(a)	0,3
22.	Hàm lượng Sulphate ^(*)	EPA.375.4	mg/L	10,3	9,2	9,2	250
23.	Hàm lượng Sunfua	SMEWW4500 : 2017	mg/L	<0,02 ^(b)	<0,02 ^(b)	<0,02 ^(b)	0,05
24.	Hàm lượng Thủy ngân (Hg)	SMEWW3112B:2017	mg/L	<0,3 ^(b)	<0,3 ^(b)	<0,3 ^(b)	0,001
25.	Tổng chất rắn hòa tan	SMEWW2540C:2017	mg/L	172	176	180	1000
26.	Hàm lượng Chì (Pb)	SMEWW3113B:2017	mg/L	<1,6 ^(b)	<1,6 ^(b)	<1,6 ^(b)	0,01
27.	Hàm lượng Selen	SMEWW3114B:2017	mg/L	<0,002 ^(b)	<0,002 ^(b)	<0,002 ^(b)	0,01

b) Chỉ tiêu vi sinh:

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	PP thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả			Giá trị giới hạn
				M1	M2	M3	
1.	Coliform ^(*)	TCVN6187-1:2019	CFU/100ml	KPH	KPH	7,4 x 10 ¹	<3
2.	E.coli ^(*)	TCVN6187-1:2019	CFU/100ml	KPH	KPH	04	<1
3.	S. aureus	SMEWW 9213B:2017	CFU/100ml	KPH	KPH	KPH	<1
4.	P. aeruginosa ^(*)	TCVN 8881 : 2011	CFU/100ml	KPH	KPH	1,9 x 10 ¹	<1

Ghi chú: KPH - Không phát hiện

(a): Giá trị giới hạn định lượng của phương pháp thử (LOQ)

(b): Giá trị giới hạn phát hiện của phương pháp thử (LOD)

Giới hạn phát hiện của phương pháp thử E.coli, Coliform: LOD E.coli, Coliform : 01CFU/100ml

III. Nhận xét

1. Về kết quả xét nghiệm các chỉ tiêu Hóa, Lý:

- Mẫu số 01, 02: Có 26/27 chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn cho phép, chỉ tiêu vượt tiêu chuẩn cho phép cần khắc phục gồm: hàm lượng Clo dư.

- Mẫu số 03: Có 25/27 chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn cho phép, các chỉ tiêu chưa đạt tiêu chuẩn cho phép cần khắc phục gồm: độ đục, hàm lượng Clo dư.

2. Về kết quả xét nghiệm các chỉ tiêu Vi sinh vật:

- Mẫu số 01, 02: Có 4/4 chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn cho phép.

- Mẫu số 03: Có 1/4 chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn cho phép, các chỉ tiêu không đạt tiêu chuẩn cần khắc phục gồm: Coliform, E.coli, P.aeruginosa.

IV. Kiến nghị

1. Nhà máy nước Hồng Minh - Công ty cổ phần Bitexco Nam Long:

- Rà soát lại hệ thống, quy trình khử khuẩn để đảm bảo hàm lượng Clo dư tự do tại đầu nguồn và cuối nguồn ổn định; rà soát lại quy trình, đường ống cấp nước từ nhà máy tới các hộ gia đình, có kế hoạch thay rửa đường ống cấp nước định kỳ.

- Tiến hành khắc phục các chỉ tiêu chưa đạt tiêu chuẩn theo QCVN 01-1:2018/BYT tại một số mẫu, gồm: Độ đục, hàm lượng Clo dư, chỉ số Coliform, E.coli, P.aeruginosa và tiến hành xét nghiệm lại chỉ tiêu này (sau khi đã khắc phục) để đảm bảo chất lượng nước và thực hiện báo cáo kết quả khắc phục về cơ quan chức năng theo quy định.

- Khi có dấu hiệu bất thường về chất lượng nước cần thông báo cho người dân và các cơ quan chức năng để phối hợp giải quyết.

2. Các ngành chức năng và chính quyền địa phương: Thường xuyên nắm bắt thông tin phản ánh của người dân và dư luận để kịp thời phối hợp kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt của nhà máy.

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật trân trọng thông báo.

Nơi nhận:

- Công ty cổ phần Bitexco Nam Long;
- Sở Y tế;
- Sở Nông Nghiệp & PTNT ;
- UBND huyện Hưng Hà;
- Nhà máy nước Hồng Minh;
- UBND xã Hồng Minh;
- TT Y tế huyện Hưng Hà;
- Lưu VT, SKMT.

